

Số: **2698**/QĐ-STNMT-BĐVT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng **10** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND ngày 18/07/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đo đạc Bản đồ và Viễn thám;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai thành phố Hồ Chí Minh năm 2016 (Tính đến 31 tháng 12 năm 2016) như sau :

Tổng diện tích đất tự nhiên: **209539,00** ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: **114999,68** ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: **93611,51** ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: **927,81** ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện tại biểu số 01/TKĐĐ, diện tích chi tiết từng loại đất theo đơn vị hành chính cấp quận, huyện thể hiện tại biểu 04/TKĐĐ kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2016 được sử dụng thống nhất trên địa bàn thành phố.

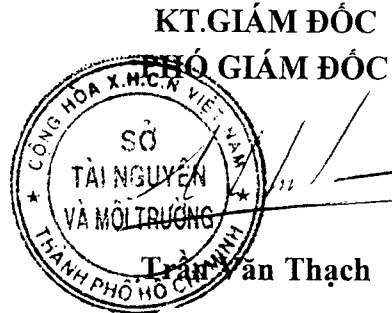
Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị trực thuộc Sở có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBNDTP (để báo cáo);
- Ban Giám Đốc Sở;
- Sở NN&PTNN, Sở KHĐT, Sở XD;
- Chi cục thống kê TP;
- Lưu: VT, P.BDVT;
- DT: Xuân Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Biểu 04/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị tính diện tích: ha

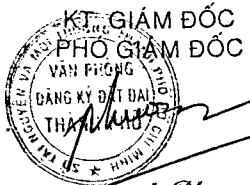
STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																							
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện Bình Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209 539.00	771.81	4979.41	492.27	417.84	427.34	713.83	3569.56	1911.39	11397.33	572.11	513.73	5273.93	2078.59	486.02	1973.25	2242.72	1597.15	4780.22	5202.09	43477.18	10917.21	25255.99	10042.70	70445.34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	114 999.68		763.88					159.77	148.82	3498.33		1.07	1231.10	276.78		73.92	6.80	60.44	620.94	965.03	32108.88	5267.51	17019.15	5065.05	47732.22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	66 623.30		621.12					142.16	72.12	3346.48		1.07	1211.85	250.74		73.79	6.80	59.44	588.88	907.21	31440.98	5222.26	14726.70	3795.17	4156.53
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	34 697.51		543.39					36.36	71.62	789.22		1.07	1211.85	216.90		71.40	6.15	59.44	481.56	834.29	15866.22	4223.65	8934.44	181.47	1168.50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	18 300.09		461.73							594.24				168.34						634.69	8960.93	1813.93	5302.98	181.47	181.79
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16 397.41		81.66					36.36	71.62	194.98		1.07	1211.85	48.57		71.40	6.15	59.44	481.56	199.60	6905.28	2409.72	3631.45		986.71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31 925.79		77.73					105.80	0.50	2557.26				33.84		2.40	0.65		107.32	72.92	15574.76	998.62	5792.27	3613.70	2988.04
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34 884.92									21.57											48.48		1062.41		33752.46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	839.86									21.57											48.48		769.81		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34 015.14																						262.68		33752.46
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.92																						29.92		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11 035.73		142.28					17.61	76.70	130.29			19.25	26.04		0.12		0.94	32.06	57.83	320.53	43.61	1145.56	1269.88	7753.04
1.4	Đất làm muối	LMU	2 068.64																								2068.64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	387.09		0.48															0.06			298.90	1.64	84.48		1.54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	93 611.51	771.81	4215.53	492.27	417.84	427.34	713.83	3409.79	1762.57	7898.31	572.11	512.66	4042.83	1801.81	486.02	1899.33	2235.92	1536.71	4159.28	4237.06	11368.31	5648.50	8236.84	4977.65	21787.19
2.1	Đất ở	OCT	27 639.79	196.96	1373.62	221.41	171.38	160.59	349.52	1026.73	829.53	2541.68	244.80	238.07	2360.80	863.89	247.68	1099.39	673.13	819.68	1927.65	2105.82	2754.10	2982.26	2909.45	943.24	598.40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7 824.65																				2664.16	2859.92	958.65	820.20	521.72
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19 815.14	196.96	1373.62	221.41	171.38	160.59	349.52	1026.73	829.53	2541.68	244.80	238.07	2360.80	863.89	247.68	1099.39	673.13	819.68	1927.65	2105.82	89.95	122.34	1950.80	123.04	76.68
2.2	Đất chuyên dùng	CDG3	192.54	504.24	1744.01	248.69	174.32	249.97	331.67	1510.49	662.25	3279.83	321.68	264.40	1437.49	586.88	224.56	691.05	1540.46	690.83	1874.71	2029.84	7220.80	2231.80	4039.04	1641.61	691.91
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	343.96	22.66	17.19	24.14	3.16	3.84	3.62	17.38	10.37	9.46	8.92	5.83	18.42	11.33	4.49	15.19	6.73	5.46	9.75	5.13	27.58	10.19	63.13	13.06	26.92
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2 144.78	33.82	87.67	1.70	2.56	1.93	9.21	12.39	3.15	85.41	50.69	1.40	111.01	16.25	67.65	108.58	552.74	3.08	22.93	12.09	820.69	58.49	17.25	41.02	23.07
2.2.3	Đất an ninh	CAN	337.21	24.42	2.65	1.60	0.65	2.81	1.83	21.65	4.91	48.99	10.79	1.54	5.48	3.21	1.23	1.12	2.22	4.64	36.36	2.81	62.29	5.39	15.81	62.56	12.24
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4 231.01	76.72	303.99	47.81	20.39	63.78	32.22	140.94	73.95	948.59	60.76	80.87	188.89	83.44	24.99	56.67	44.87	36.01	309.13	121.72	487.55	560.66	254.46	127.06	85.55
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9 390.15	74.07	382.93	31.99	57.56	33.78	68.28	601.63	153.39	1113.90	45.87	35.44	334.18	104.05	12.24	90.92	118.33	285.95	590.77	884.26	1861.45	436.72	1299.04	740.19	33.20
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17 745.42	272.54	949.59	141.44	90.01	143.82	216.50	716.51	416.48	1073.47	144.65	139.32	779.52	368.60	113.96	418.57	815.57	355.70	905.76	1003.82	3961.24	1160.35	2389.35	657.72	510.92
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	422.97	13.39	21.79	10.97	3.12	5.28	6.43	4.96	9.72	37.74	5.29	9.85	15.92	28.29	7.87	24.03	13.36	9.57	58.44	11.15	36.49	28.08	49.50	5.65	6.08
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	71.62	0.75	2.06	0.45	0.58	0.71	1.02	1.62	3.21	8.92	0.24	0.30	5.93	1.14	0.33	1.88	0.52	2.47	4.48	3.06	14.13	6.78	6.54	1.90	2.63
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	909.89	0.02	15.00	0.58		0.17	0.07	3.11	3.49	76.09	0.10	0.03	31.77	2.61	0.05	18.25	2.82	12.20	63.45	64.84	359.97	149.66	77.88	9.55	18.20
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29 762.20	56.45	916.76	10.17	68.42	10.63	22.43	854.76	254.13	1953.04			190.92	319.01	5.53	64.17	5.39	1.37	222.90	20.76	923.05	192.02	1152.32	2371.10	20146.86
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	532.40		122.22				0.08	8.13	0.08	1.00							0.60	7.63			56.98	10.46	2.11		323.12
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	80.11		20.08				2.60		0.16							0.56	0.24		0.04	1.60	2.80	47.44		4.60	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																									
				Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện Bình Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	927.81									0.68																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	919.30									0.68												1.20			925.93		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.00																					1.20			917.42		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.51																										
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	0.00																								8.51		
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	0.00																										
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	0.00																										
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	0.00																										

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

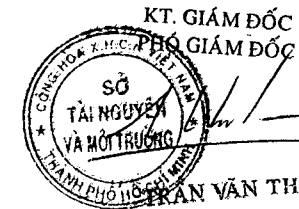


Lê Thành Phương

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Thành phố Hồ Chí Minh

Biểu 01/TKĐĐ

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2016)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		209539.00	162468.83	93412.95	23941.93	5383.55	38038.11	166.96	954.96	20.04	0.04	550.31	47070.17	20538.08	121.20	26410.89
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	114999.68	113183.20	67980.74	9495.10	1282.53	34393.03	10.24	14.41			7.14	1816.48	1814.73	0.41	1.34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	66623.30	66041.32	57142.27	7897.22	708.73	269.28	4.83	14.41			4.58	581.99	580.24	0.41	1.34
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	34697.51	34435.62	31298.55	2915.97	142.64	69.78	0.64	4.85			3.19	261.89	260.55		1.34
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	18300.09	18285.70	18006.18	234.56	0.69	42.25					2.02	14.39	13.44		0.95
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16397.41	16149.92	13292.37	2681.41	141.94	27.53	0.64	4.85			1.17	247.50	247.11		0.38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31925.79	31605.69	25843.72	4981.25	566.09	199.50	4.18	9.56			1.39	320.10	319.69	0.41	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34884.92	34884.92		791.38	292.60	33800.94									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	839.86	839.86		791.38		48.48									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	34015.14	34015.14			262.68	33752.46									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.92	29.92			29.92										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11035.73	9892.85	9082.91	530.69	202.19	74.50					2.56	1142.87	1142.87		
1.4	Đất làm muối	LMU	2068.64	1977.25	1653.84		71.23	246.77	5.41					91.39	91.39		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	387.09	386.86	101.72	275.81	7.78	1.54						0.23	0.23		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	93611.51	49276.19	25431.92	14446.29	4100.90	3636.56	156.72	940.55	20.04	0.04	543.17	44335.33	17804.98	120.79	26409.56
2.1	Đất ở	OCT	27639.79	27502.45	24307.49	2916.08	80.24	102.17	18.66	77.01		0.04	0.75	137.33	36.82	99.87	0.64
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7824.65	7819.47	7502.05	290.07	7.68	4.03	15.61	0.03				5.18	5.18		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19815.14	19682.99	16805.45	2626.01	72.56	98.15	3.05	76.98		0.04	0.75	132.15	31.64	99.87	0.64
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	34192.54	20076.83	682.34	11313.01	3827.83	3217.10	138.06	861.34	20.04		17.11	14115.71	8364.93	20.92	5729.86
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	343.96	338.19	0.42	6.71	306.73	22.04	0.07	2.20			0.02	5.77	5.77		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2144.78	2144.64		0.10	2133.79	10.76						0.14	0.14		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	337.21	337.13		0.67	336.27	0.19						0.08	0.08		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4231.01	4126.93	4.10	1048.17	410.33	2380.80	42.89	217.35	20.04		3.26	104.09	44.93	0.13	59.02
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9390.15	9343.29	666.35	8091.71	97.67	34.53	5.26	447.78				46.86	7.70	20.79	18.37
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17745.42	3786.65	11.47	2165.66	543.06	768.78	89.83	194.01			13.84	13958.77	8306.30		5652.47
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	422.97	422.80	1.24		0.23						421.34	0.17			0.17
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	71.62	71.56	4.46		0.25						66.85	0.07	0.07		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	909.89	622.67	378.27	40.62	164.50	2.93					36.36	287.22	286.38		0.84

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29762.20	83.87	1.09	67.43	2.05	13.30						29678.32	9000.29		20678.03
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	532.40	416.02	51.42	36.80	23.76	301.07		2.20			0.76	116.38	116.36		0.02
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	80.11	79.98	5.61	72.34	2.03							0.13	0.13		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	927.81	9.45	0.29	0.53	0.12	8.51						918.36	918.36		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	919.30	0.94	0.29	0.53	0.12							918.36	918.36		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8.51	8.51				8.51									
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB															
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ngày 18 ..tháng...10 năm 2017
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

 Lê Thành Phương

Ngày...25 ..tháng...10 ..năm 2017
 Sở Tài nguyên và Môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

 TRẦN VĂN THẠCH